

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 05/02/2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Anh V

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dư Công T;

2. Bà Phan Thị Hoài T.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Mỹ D - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng S, sinh năm: 1981; Địa chỉ: thôn Nghĩa H 2, xã Ka Đ, huyện Đơn D, tỉnh Lâm Đ (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1979; Địa chỉ: thôn Nghĩa Hiệp 2, xã Ka Đ, huyện Đơn D, tỉnh Lâm Đ (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 9 năm 2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng S trình bày: bà và ông Trần Văn T kết hôn với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ka Đ, huyện Đơn D, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 22/8/2005. Vợ chồng bà chung sống thời gian đầu cũng hạnh phúc nhưng sau vài năm thì nảy sinh mâu thuẫn, bất hòa, cãi nhau thường xuyên. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông T thường xuyên uống rượu và có biểu hiện nghiện rượu. Ông có thể uống rượu từ buổi sáng và có thể uống rượu cả ngày. Ông không còn nghĩ đến vợ con. Bà cũng đã cố gắng chịu đựng một thời gian dài và cũng đã nhiều lần khuyên nhủ ông T bỏ uống rượu để vợ chồng cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình và chăm lo cho các con nhưng không thành. Hiện nay, bà cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải, hàn gắn được nữa, tình cảm vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Bà S cho biết bà và ông T có 03 con chung là Trần Lê Hồng N, sinh năm 2004, Trần Lê Hồng Y, sinh năm: 2000, Trần Lê Thanh H, sinh ngày 24/6/2006. Hiện cháu N và cháu Y đã thành niên, có thể tự chăm lo cho bản thân. Riêng cháu H đang do bà nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu H cho đến khi thành niên, bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà S trình bày bà và ông T sẽ tự thỏa thuận giải quyết, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, bà S có đơn xin xét xử vắng mặt và không có thay đổi ý kiến về việc giải quyết vụ án về các vấn đề ly hôn, nuôi con chung và vấn đề tài sản chung, nợ chung. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn D phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Lê Thị Hồng S được ly hôn với ông Trần Văn T; về con chung: giao con chung là Trần Lê Thanh Hùng cho bà Lê Thị Hồng Sinh trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đến khi thành niên. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do bà Sinh không yêu cầu nên không đề cập đến; về tài sản chung và nợ chung bà S không yêu cầu giải quyết, ông T không có mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay để thể hiện ý kiến của mình nên không xem xét đến. Về án phí: bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Do có mâu thuẫn không thể giải quyết được do ông Trần Văn T thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn chăm lo cho gia đình nên nguyên đơn bà Lê Thị Hồng S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T và giải quyết cho bà được nuôi con chung là Trần Lê Thanh Hùng nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa bà Lê Thị Hồng S và ông Trần Văn T. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Ka Đ, huyện Đơn D nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Sinh yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án do bị đơn ông Trần Văn T thường xuyên vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ vắng mặt ông Trần Văn T và thông báo kết quả phiên họp cho ông T được biết theo quy định tại khoản 4 Điều 207 và khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng S có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Sinh theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo cho bà S theo quy định. Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Tiên theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo cho ông Tiên theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp, xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà S và ông T kết hôn với nhau tự nguyện năm 2005 và đã được UBND Ka Đ, huyện Đơn D, tỉnh Lâm Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 139, ngày 22/8/2023. Thời điểm đăng ký kết hôn, ông bà đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T là hợp pháp.

Theo bà S, bà và ông T sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng gần đây vào khoảng năm 2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông T thường uống rượu và có biểu hiện nghiện rượu không lo làm ăn, chăm sóc gia đình, vợ con. Mặc dù bà đã nhiều lần cùng ông T tìm cách hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng đều không có kết quả. Trên thực tế, bà S và ông T phân ai người đó sống. Hiện bà và ông T không còn chung sống cùng nhau. Điều đó chứng tỏ bà và ông T hiện nay không còn quan tâm đến nhau nữa.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu ông T đến Tòa án làm việc tuy nhiên ông T vẫn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc bà S ra sống riêng nhưng ông T không quan tâm, bỏ mặc, không có tác động để bà S trở về chung sống và xây dựng hạnh phúc gia đình.

Từ những tình tiết trên có thể thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà S và ông T là có thật, đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khó hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S và cho bà được ly hôn với ông Tiên là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: bà S cho rằng bà và ông T có 03 con chung là Trần Lê Hồng N, sinh năm 2004, Trần Lê Hồng Y, sinh năm: 2000, Trần Lê Thanh H, sinh ngày 24/6/2006. Hiện cháu N và cháu Y đã thành niên, có thể tự chăm lo cho bản

thân. Riêng cháu H đang do bà nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Theo bản sao các giấy khai sinh do bà Sinh cung cấp cho Tòa án thể hiện các con chung Trần Lê Hồng Y, Trần Lê Hồng N, Trần Lê Thanh H là con chung của ông T và bà S. Các con chung của bà và ông T là Trần Lê Hồng Y và Trần Lê Hồng N hiện đã thành niên, có thể tự chăm lo cho bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét đến vấn đề nuôi dưỡng. Đối với con chung chưa thành niên là cháu Trần Lê Thanh H thì bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu H cho đến khi thành niên, bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải xem xét đến sự đảm bảo phát triển tốt về mọi mặt của con. Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Hiện tại cháu H đã trên 7 tuổi nên phải xem xét đến nguyện vọng của cháu. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, H có nguyện vọng được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay, bà S đang làm chủ vừa rau, có thu nhập cao và ổn định nên có thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Hiện tại cháu H vẫn đang do bà S nuôi dưỡng dù không được ông T chu cấp. Ông T cũng không có mặt tại toà án để bày tỏ nguyện vọng của mình về việc nuôi con chứng tỏ ông bỏ mặc và không có trách nhiệm trong việc giải quyết vấn đề nuôi con của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung là Trần Lê Thanh H cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện hoàn cảnh thực tế của các bên và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, bà S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 175, 177, 179, 205, 207, 220, 227, 228, 262, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng S đối với bị đơn ông Trần Văn T. Cho bà Lê Thị Hồng S được ly hôn với ông Trần Văn T.

Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 139 quyển số 01/04 ngày 22/8/2005 của UBND xã Ka Đ chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực

2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Lê Thanh H, sinh ngày 24/6/2006 cho bà Lê Thị Hồng S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Ông Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; yêu cầu cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Hồng S phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà Sinh đã nộp theo biên lai thu số 0013773 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Bà S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Hồng S, ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên)

Lê Đình Anh Vũ

